CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1234/BC-TKT

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2026

Trong tháng 10 và 10 tháng năm 2026, kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk tiếp tục duy trì xu hướng phát triển tích cực, nhiều ngành, lĩnh vực đạt kết quả đáng ghi nhận, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu năm 2026. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản ổn định; công nghiệp tiếp tục tăng trưởng, trong đó chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực chủ yếu. Thương mại, dịch vụ và du lịch phát triển; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá; xuất khẩu duy trì kết quả tích cực, cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu. Thu ngân sách nhà nước tăng so với cùng kỳ; các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được triển khai. Tuy nhiên, tăng trưởng giữa các ngành chưa đồng đều; sản xuất điện chịu tác động bất lợi của điều kiện thủy văn, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, một bộ phận doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn. Những tháng cuối năm đòi hỏi tiếp tục tháo gỡ điểm nghẽn, khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng và đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ, phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2026.

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2026 tại tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 10 năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, các loại cây trồng sinh trưởng tốt, công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được tăng cường. Các cơ quan chức năng đang tập trung chủ động ứng phó với tình trạng hạn hán có thể xảy ra vào thời điểm cuối năm do hiện tượng Elnino. Hoạt động chăn nuôi tập trung vào công tác tái đàn gia súc, gia cầm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và cung ứng thực phẩm cho thị trường. Công tác trồng rừng, khai thác lâm sản bảo đảm theo kế hoạch. Nuôi trồng và khai thác thuỷ sản có nhiều thuận lợi.

1.1. Sản xuất cây hàng năm

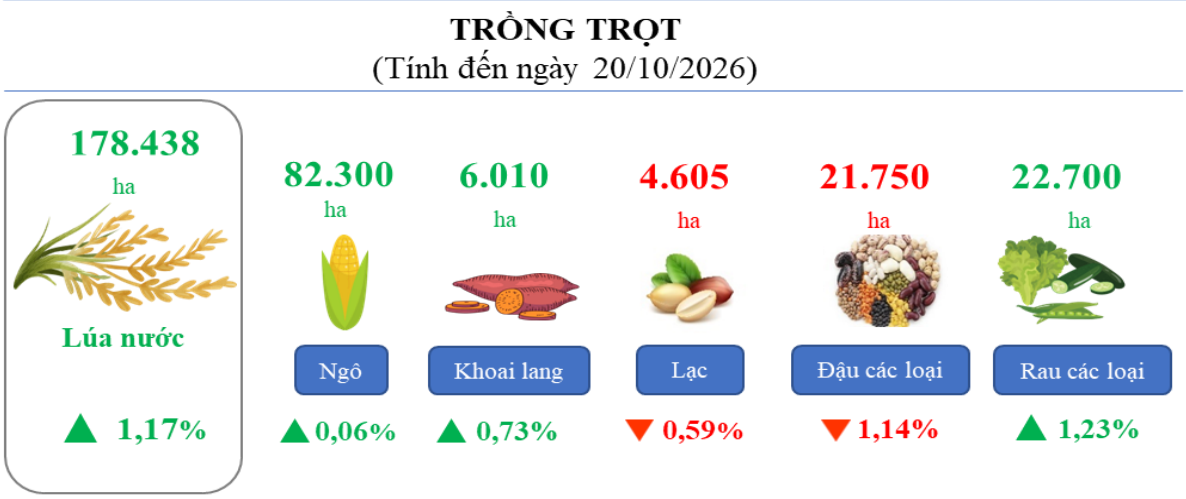
Tính đến ngày 20/10/2026, toàn tỉnh gieo cấy được 178.438 ha lúa, tăng 1,17% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng lúa đông xuân và hè thu đã thu hoạch ước đạt 779.116 tấn, tăng 2,50% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó: Lúa đông xuân đạt 76.979 ha, tăng 1,32%, sản lượng thu hoạch đạt 593.491 tấn, tăng 1,55%; Lúa hè thu ước đạt 25.259 ha, tăng 2,19%, sản lượng ước đạt 185.625 tấn, tăng 5,64%; Lúa mùa ước đạt 76.200 ha, tăng 0,69% so cùng kỳ năm trước. Hiện nay diện tích lúa mùa đã cho thu hoạch hơn 42 nghìn ha, năng suất ước đạt 70 tạ/ha.

Cây hàng năm khác: Diện tích các loại cây hoa màu chủ lực của tỉnh như ngô, khoai lang vẫn tăng. Diện tích lạc và đậu các loại giảm so với cùng kỳ năm trước do

hiệu quả kinh tế không cao nên người dân thu hẹp sản xuất. Tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2026, diện tích cây ngô ước đạt 82.300 ha, tăng 0,06%; khoai lang 6.010 ha, tăng 0,73%; lạc 4.605 ha, giảm 0,59%; rau các loại 22.700 ha, tăng 1,23%; đậu các loại 21.750 ha, giảm 1,14% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Diện tích một số cây hàng năm chủ yếu



Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng[1]. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan, ban, ngành tăng cường công tác kiểm tra, giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Hiện nay, các địa phương trên địa bàn tỉnh đang bước vào mùa vụ thu hoạch cà phê, đồng thời đẩy mạnh việc chăm sóc, cấp mã số vùng trồng cho cây sầu riêng, cao su và các loại cây ăn quả khác, kết hợp chủ động triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nguy cơ hạn hán do hiện tượng Elnino được dự báo sẽ xảy ra vào dịp cuối năm.

Hình 2. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu



Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 217.700 ha, tăng 0,02%; cao su 33.200 ha, tăng 0,15%; tiêu 28.243,18 ha, giảm 1,95%; điều 25.650,39 ha, giảm

[1] Trên cây lúa mùa: Chuột tỷ lệ hại (TLH) 1-10%, diện tích nhiễm 56,1 ha (Ea Phê, Ea Ô, ….); Sâu đục thân tỷ lệ hại 3-8%, diện tích nhiễm (DTN) 5,9 ha (Ea Phê, vụ bổn, Ea Kar, Ea Ô…); Sâu cuốn lá tỷ lệ hại 4-6%, diện tích nhiễm 4 ha (Krông Pắc, Ea Knuếc, M'Drăk…)

2,87%; sầu riêng 42.050 ha, tăng 0,55%; bơ 3.705 ha, giảm 1,45% so với cùng kỳ năm trước.

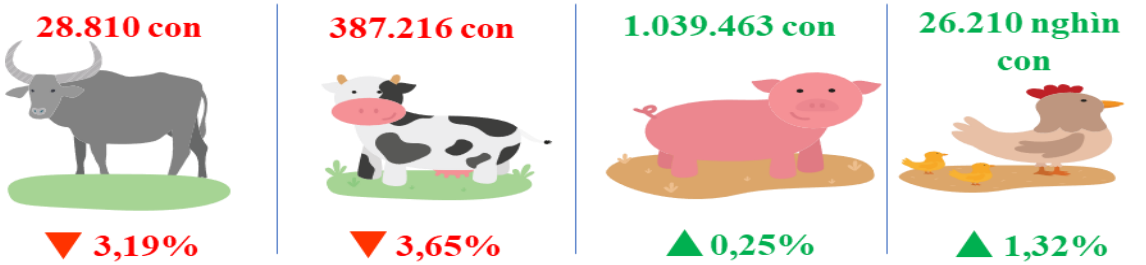
Thời điểm hiện nay các loại sâu bệnh, nấm, sinh vật gây hại trên cây công nghiệp lâu năm thường phổ biến, các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng.

1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 10/2026 như sau: Ước số lượng đàn trâu hiện có 28.810 con, giảm 3,19% so với cùng kỳ (do cơ giới hóa nông nghiệp thay thế sức kéo); đàn bò hiện có 387.216 con, giảm 3,65% (trong đó, đàn bò sữa có 4.864 con, tăng 3,6% nhờ các doanh nghiệp chủ động tăng quy mô tổng đàn); đàn lợn thịt (không tính lợn con chưa tách mẹ) hiện có 1.039.463 con, tăng 0,25%; đàn gia cầm hiện có 26.210 nghìn con, tăng 1,32% (trong đó, đàn gà hiện có 22.125 nghìn con, tăng 1,58%) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Chăn nuôi

(Cuối tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến bệnh vẫn đang được kiểm soát[2]. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 10/2026, Chi cục thú y các cấp đã *kiểm dịch xuất tỉnh* được 635.441 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Heo thịt 58.688 con; Gà thịt 79.461

[2] *Bệnh dịch tả lợn Châu phi* (DTLCP): Trong tháng phát sinh và tiêu hủy 352 con (khối lượng tiêu huỷ 19.748 kg), tại 27 hộ, 17 thôn/buôn, tại 07 xã mới (Ea Súp, Ea Bung, Krông Ana, Ea Khăl, Ea Kiết, Cuôr Đăng và Ea Kao). Hiện nay, có 10 xã (Cuôr Đăng, Đắk Liêng, Ea Khăl, Ea Kiết, Ea Rốk, Ea Súp, Krông Pắc, Ea Kao, Phú Xuân và Sông Hinh) chưa qua 21 ngày. Luỹ kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh, dịch bệnh phát sinh tại 185 hộ, 89 thôn/buôn, 38 xã/phường, đã làm chết và tiêu huỷ 9.558 con (khối lượng tiêu huỷ 507.522 kg).

Bệnh viêm da nổi cục: Trong tháng phát sinh 03 con bò mắc bệnh (tiêu hủy 02 con, khối lượng tiêu huỷ 78 kg; 01 con đang cách ly điều trị) tại 02 hộ, 02 thôn, tại 02 xã (Cuôr Đăng và Ea Bung). Lũy kế từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 05 con bò mắc bệnh, tại 4 hộ, 3 thôn/buôn và 3 xã/phường (Ea Rốk, Cuôr Đăng và Ea Bung) làm chết và tiêu huỷ 03 con, khối lượng tiêu huỷ 78 kg; 01 con đang cách ly điều trị; 01 con đã khỏi bệnh.

Bệnh lở mồm long móng (LMLM): Trong tháng phát sinh 64 con trâu, bò mắc bệnh tại 16 hộ, 02 thôn, tại xã Ia Rvê. Hiện chưa qua 21 ngày. Lũy kế từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 64 con trâu, bò (gồm 29 con trâu và 35 con bò) mắc bệnh tại 16 hộ, 02 thôn (thôn 2 và thôn 12) của xã Ia Rvê và đang cách ly điều trị, theo dõi.

con; Vịt thịt 4.540 con; Heo nuôi 14.576 con; Gà nuôi 478.176 con. Tính chung 10 tháng năm 2026 kiểm dịch xuất tỉnh được hơn 9,6 triệu con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh: Trong tháng 10/2026, đã kiểm dịch nhập tỉnh 1.309.756 con gia súc, gia cầm (Trong đó: Bò thịt 58 con; heo thịt 3.740 con; gà thịt 9.400 con; heo nuôi 60.331 con; gà nuôi 770.965 con; vịt nuôi 465.262 con). Tính chung 10 tháng năm 2026 kiểm dịch nhập tỉnh được hơn 15,8 triệu con gia súc, gia cầm.

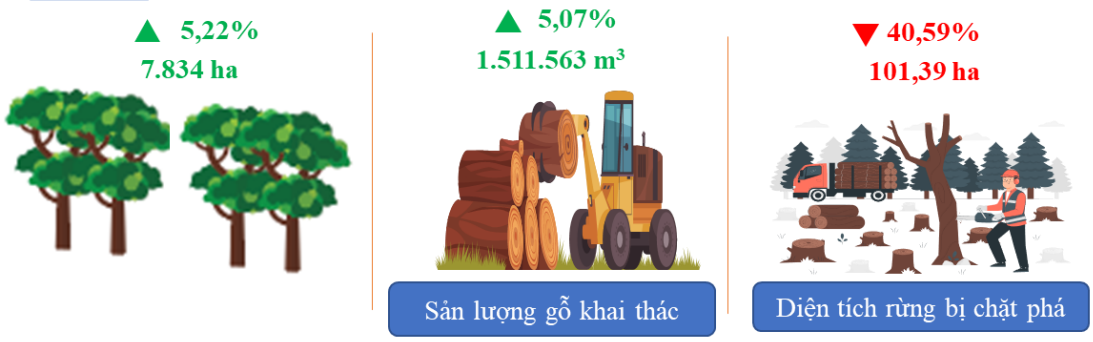
1.4. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được các ngành chức năng, các địa phương và các chủ rừng chú trọng thực hiện. Công tác trồng rừng có nhiều tích cực. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương.

Khai thác lâm sản: Trong tháng 10/2026, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 32.913 m^3 gỗ, tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy. Tính chung 10 tháng năm 2026 ước đạt 1.511.563 m^3, tăng 5,07%.

Hình 4. Sản xuất Lâm nghiệp

(Ước 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển rừng: Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 10/2026 đạt 2.330 ha, tăng 5,43% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm ước đạt 7.834 ha, tăng 5,22%.

Quản lý bảo vệ rừng: Trong những tháng đầu năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; bảo đảm công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 10/2026, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 41 vụ (trong đó: 21 vụ phá rừng với diện tích rừng bị phá là 6,85 ha; Khai thác rừng trái pháp luật 02 vụ). Tính từ đầu năm đến nay, tổng số vụ vi phạm là 628 vụ; lâm sản tịch thu gồm: 260,23 m^3 gỗ các loại; 535,505 ster củi các loại; 15.810 cây và 12.930 kg lâm sản khác; 299 cá thể và 76,8kg động vật rừng; 164 phương tiện, công cụ, dụng cụ tịch thu; tổng các khoản phải thu ngân sách 2.247,337 triệu đồng trong đó tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.806,375 triệu đồng.

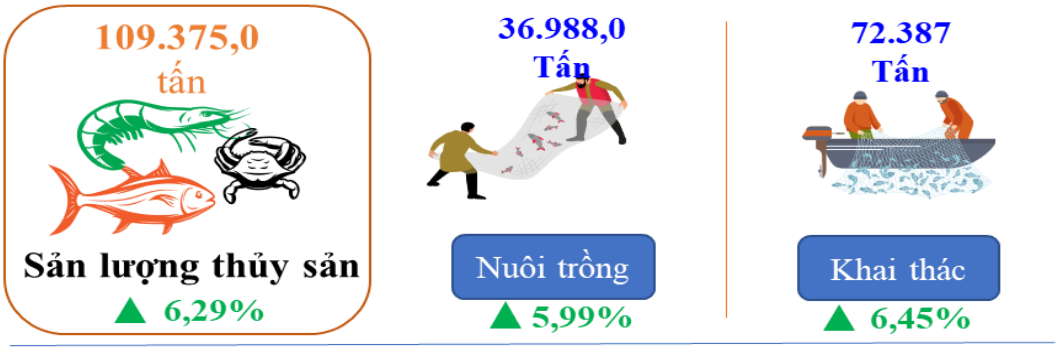
1.5. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 10 tháng năm 2026 tiếp tục

duy trì đà tăng trưởng. Diện tích nuôi được duy trì ổn định, thời tiết nhìn chung thuận lợi, công tác theo dõi và kiểm soát dịch bệnh được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, người nuôi chú trọng áp dụng quy trình kỹ thuật, nâng cao hiệu quả chăm sóc và quản lý ao nuôi, góp phần cải thiện năng suất và sản lượng nuôi trồng.

Hình 5. Sản xuất thuỷ sản

(Ước 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 10/2026 ước đạt 9.300,2 tấn, tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026 là 109.375,0 tấn, tăng 6,29%. Trong đó:

+ Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 10/2026 ước đạt 2.843,8 tấn, tăng 4,95%, chia ra: Cá các loại 2.686 tấn, tăng 4,97%[3]; tôm 25,8 tấn, tăng 5,0%; thủy sản khác 132 tấn, tăng 4,50%. Tính chung 10 tháng năm 2026 ước đạt 69.760,4 tấn, tăng 6,49%, chia ra: Cá 62.096,9 tấn, tăng 4,62%[4]; tôm 562,9 tấn, tăng 4,68%; thủy sản khác 7.100,6 tấn, tăng 26,49%.

+ Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 10/2026 ước đạt 367,4 tấn, tăng 6,46% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng ước đạt 2.626,6 tấn, tăng 5,27% so với cùng kỳ năm trước.

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10/2026 ước đạt 6.089,0 tấn, tăng 7,50% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 2.665,5 tấn, tăng 5,0%; tôm 3.123,5 tấn, tăng 7,87%; thủy sản khác 300 tấn, tăng 30,43%. Tính chung 10 tháng năm 2026 ước đạt 36.988,0 tấn, tăng 5,99% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 20.308,3 tấn, tăng 5,46%; tôm 14.826,6 tấn, tăng 4,90%; thủy sản khác 1.853,1 tấn, tăng 23,15%.

1.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp. Qua đánh giá sơ bộ, chưa có xã đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí mới. Bên cạnh đó, tỉnh đang nghiên cứu thành lập Hội đồng và Tổ tư vấn đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; đến nay toàn tỉnh đã công nhận 556 sản phẩm OCOP của 383 chủ thể[5], góp phần phát triển sản phẩm đặc trưng, nâng cao giá trị và thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

---

[3] Trong đó: Cá ngừ đại dương 250 tấn, tăng 0,41%, chiếm 9,31% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển

[4] Trong đó: Cá ngừ đại dương 4.663,82 tấn, tăng 9,95%, chiếm 7,51% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển

[5] 02 sản phẩm OCOP 5 sao, 52 sản phẩm OCOP 4 sao và 502 sản phẩm OCOP 3 sao.

2. Sản xuất công nghiệp

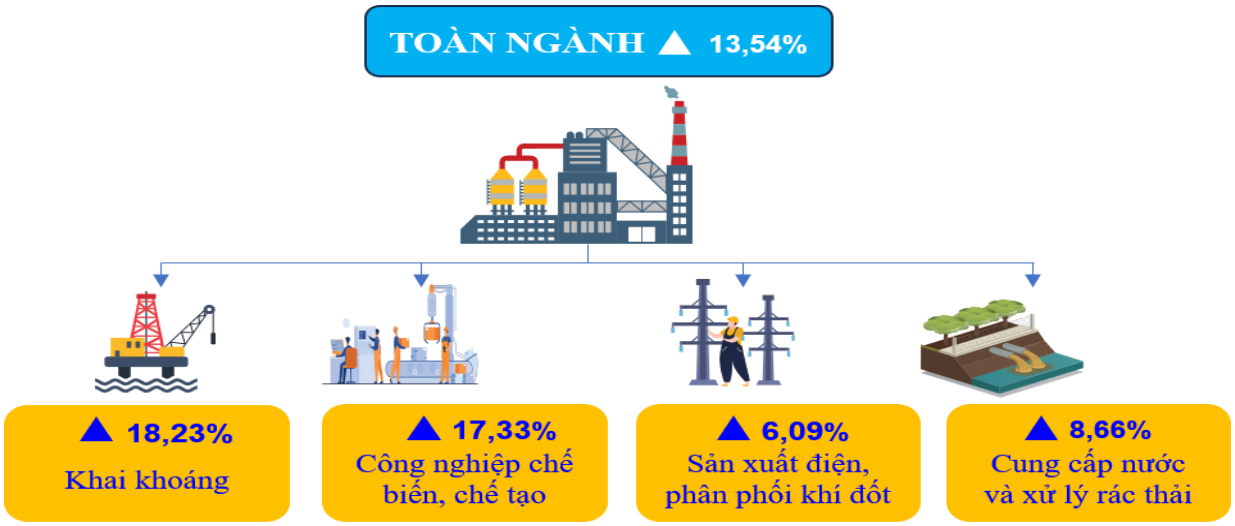
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 và 10 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh duy trì đà tăng trưởng. Tính chung 10 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 13,54% so với cùng kỳ, trong đó nổi bật là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,33%, tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chính của toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tháng 10/2026 tăng 5,11% so với tháng trước và tăng 19,86% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, ngành khai khoáng tăng 1,26% và tăng 32,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,59% và tăng 31,42%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,12% và tăng 1,07%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,78% so với tháng trước và tăng 16,22% so với cùng kỳ năm trước.

So với cùng kỳ năm trước, một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng khá như: Công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 35,99% (sản phẩm các loại kính đeo mắt đạt 146,8 ngàn cái, tăng 49,79%); sản xuất thiết bị điện tăng 32,40% (sản phẩm cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị...đạt 67 triệu chiếc, tăng 32,40%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 96,61% (sản phẩm thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên đạt 186,7 triệu viên, tăng 96,61%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 45% (sản phẩm giấy và bìa nhăn đạt 145 tấn, tăng 45%). Bên cạnh đó có một số ngành giảm hoặc có mức tăng thấp hơn so với tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 3,89%; sản xuất kim loại chỉ tăng 1,48%...

Tính chung 10 tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 13,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *ngành khai khoáng* tăng 18,23% (sản phẩm đá xây dựng khác đạt 2.033,4 nghìn m³, tăng 16,79%). *Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 17,33% chủ yếu tăng ở các ngành công nghiệp chủ lực như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 46,66% (sản phẩm thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên đạt 1.543,8 triệu viên, tăng 46,66%); ngành dệt tăng 65,45% (sản phẩm quần áo dệt kim hoặc đan móc đạt 20.115,3 nghìn cái, tăng 32,87%); sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 22,0% (sản phẩm cá ngừ đóng hộp đạt 6.983,8 tấn, tăng 28,06%; cà phê bột các loại đạt 59.444,0 tấn, tăng 24,73%; hạt điều khô đạt 84.619,5 tấn, tăng 14,42%); sản xuất đồ uống tăng 16,92% (bia đóng chai đạt 69.165,3 nghìn lít, tăng 4,35%)... Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 0,99%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,58% (sản phẩm máy sấy nông sản đạt 36 chiếc, giảm 26,53%) đã làm giảm mức tăng chung của toàn ngành. *Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* chỉ tăng 6,09%, đây là mức tăng thấp so với cùng kỳ các năm trước, lưu lượng nước về các hồ thủy điện giảm mạnh đã làm cho các nhà máy không thể vận hành hết công suất, sản lượng thuỷ điện chưa đạt kịch bản (sản lượng điện sản xuất đạt 8.758,2 triệu kWh, tăng 5,47%; điện thương phẩm đạt 3.470,2 triệu kWh, tăng 7,14%). So với cùng kỳ năm trước, *Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 8,66% (sản phẩm nước uống được đạt 56.463,5 nghìn m³, tăng 10,84%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 140.549,6 triệu đồng, tăng 8,21%).

Hình 6. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2026 tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 4,20% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động tăng 1,27% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,79%, tiếp tục là khu vực có mức tăng cao nhất; khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,93% và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,62%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, lao động ở ngành khai khoáng tăng 19,69%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,89% (chủ yếu tăng nhân sự vận hành tại các tổ hợp điện gió mới đưa vào hoạt động) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,56%...

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dù duy trì đà tăng trưởng nhưng chưa thật sự đồng đều giữa các ngành. Việc đưa tổ hợp 4 nhà máy điện gió gồm Cư Né 1, Cư Né 2, Krông Búk 1 và Krông Búk 2 vào vận hành thương mại đã bổ sung nguồn năng lượng quan trọng, song vẫn không thể bù đắp được khoảng trống sản lượng lớn do thủy điện sụt giảm dưới tác động của hiện tượng El Nino. Mặc dù công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn giữ vững vai trò là điểm sáng dẫn dắt, nhưng nếu trong quý IV/2026 không có thêm các năng lực sản xuất mới từ các dự án động lực, cộng với áp lực tăng giá nguyên nhiên vật liệu và chi phí logistics, dự báo chỉ số sản xuất toàn ngành sẽ khó tạo ra bước đột phá và mục tiêu tăng trưởng công nghiệp cả năm 2026 của tỉnh sẽ phải đối mặt với áp lực rất lớn. Vì vậy, cần tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, đặc biệt thủy điện; thúc đẩy phát huy công suất các cơ sở sản xuất hiện có và đẩy nhanh tiến độ đưa các dự án công nghiệp mới vào hoạt động, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng trong những tháng cuối năm.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 10 tháng năm 2026, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tiếp tục tăng nhưng hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn khó khăn. Số lượng doanh nghiệp đóng cửa, giải thể tăng đột biến, đòi hỏi các cơ quan quản lý cần

sớm triển khai các giải pháp hỗ trợ tài khóa, tiếp cận vốn và cải thiện môi trường kinh doanh để tăng sức chống chịu cho doanh nghiệp.

Hình 7. Tình hình phát triển doanh nghiệp



Tháng 10/2026, trên địa bàn tỉnh ước có 200 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 33,33% so với cùng kỳ năm trước, với số vốn đăng ký khoảng 3.600 tỷ đồng, tăng 24,14%; có 70 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 32,08%. Bên cạnh đó, có 200 doanh nghiệp giải thể, gấp 3,64 lần và 60 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giảm 32,58%.

Tính chung 10 tháng năm 2026, toàn tỉnh ước có 2.900 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 9,68% so với cùng kỳ năm trước, với tổng vốn đăng ký khoảng 26.500 tỷ đồng, giảm 13,06%; có 1.390 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 5,3%. Trong khi đó, có 1.880 doanh nghiệp giải thể, gấp 4,37 lần và 620 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 15,46% so với cùng kỳ năm trước.

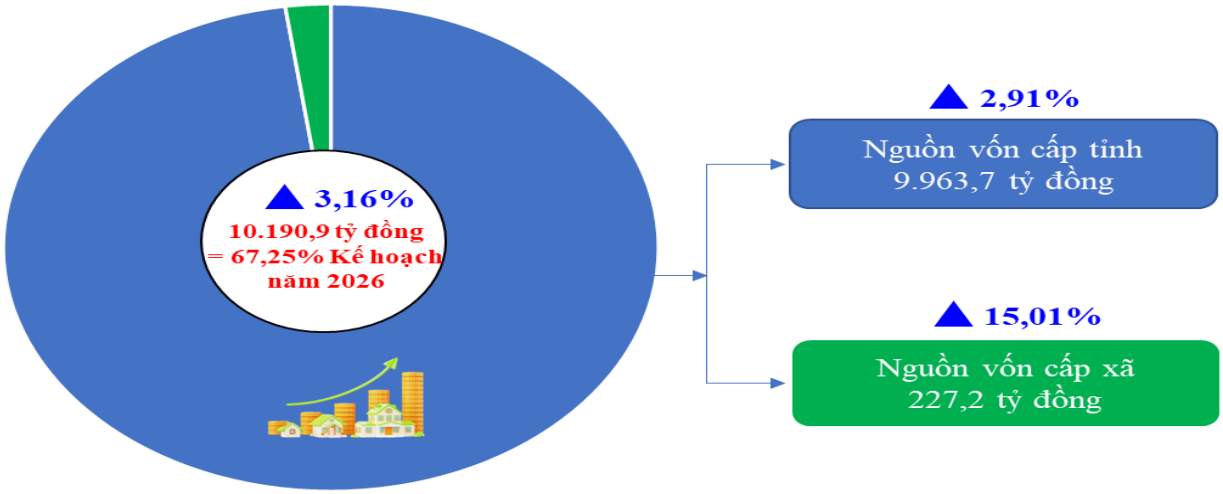
Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước được cụ thể hóa bằng kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp và vốn nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sử dụng vốn nhà nước. Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức thành công Chương trình 'Cà phê doanh nhân' lần thứ 7, qua đó tăng cường đối thoại, nắm bắt khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh.

4. Đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 10 và 10 tháng năm 2026 duy trì tăng trưởng. Hiện nay các đơn vị chủ đầu tư đang tập trung giải phóng mặt bằng, tăng tốc thi công nhằm bảo đảm kế hoạch đề ra.

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 10/2026 ước đạt 1.419,8 tỷ đồng, tăng 3,91% so với tháng trước và tăng 23,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.384,5 tỷ đồng, tăng 3,97% và tăng 23,68%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 35,3 tỷ đồng, tăng 1,86% và tăng 36,39%.

Hình 8. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung 10 tháng năm 2026, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt 10.190,9 tỷ đồng, bằng 67,25% kế hoạch năm và tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 9.963,7 tỷ đồng, chiếm 97,77% tổng nguồn vốn, tăng 2,91%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 227,2 tỷ đồng, chiếm 2,23%, tăng 15,01% so với cùng kỳ năm trước.

Một số công trình, dự án lớn tiếp tục thực hiện có giá trị đầu tư lớn 10 tháng năm 2026 như: Dự án thành phần 3 (Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1) ước đạt 1.423.466 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam ước đạt 20.200 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên cũ, đoạn kết nối Tuy An - Tuy Hòa (giai đoạn 1) ước đạt 523.092 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía bắc cầu An Hải ước đạt 299.451 triệu đồng; Hệ thống kênh mương cấp 1 hồ Eah'leo 1, ước đạt 207.917 triệu đồng; Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán ước đạt 292.400 triệu đồng; Hồ Krông Pắc thượng (giai đoạn 2) ước đạt 323.994 triệu đồng…

Lũy kế đã giải ngân tính đến hết ngày 24/10/2026 đạt 7.797,494 tỷ đồng, bằng 49,04% kế hoạch thực hiện (15.900,171 tỷ đồng), trong đó:

- Vốn năm 2025 kéo dài đã giải ngân 2.715,041 tỷ đồng, đạt 48,24%.

- Kế hoạch vốn năm 2026 đã giải ngân 5.082,453 tỷ đồng, đạt 56,37% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao sau điều chỉnh (9.016,430 tỷ đồng; trước điều chỉnh 10.038,444 tỷ đồng, điều chỉnh giảm 1.022,014 tỷ đồng) và 49,48% kế hoạch tỉnh triển khai (10.272,171 tỷ đồng)[6].

Nhìn chung, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm và thấp so với yêu cầu, đây là điểm nghẽn trong việc thúc đẩy tăng trưởng khu vực Công nghiệp và xây dựng. Việc tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các dự án, nhất là các công trình có khối lượng thực hiện lớn, sẽ trực tiếp làm tăng giá trị ngành xây dựng; đồng

[6] Trong đó: ngân sách địa phương giải ngân 4.424,717 tỷ đồng, đạt 57,29%; ngân sách trung ương giải ngân 657,736 tỷ đồng, đạt 29,82% (vốn trong nước 557,506 tỷ đồng, đạt 29,62%; vốn nước ngoài 100,230 tỷ đồng, đạt 30,97%).

thời tạo hiệu ứng lan tỏa thông qua gia tăng nhu cầu về vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa, thương mại và các dịch vụ liên quan.

Về công tác xúc tiến, thu hút đầu tư: Công tác xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và tháo gỡ khó khăn trong triển khai dự án tiếp tục được quan tâm, đẩy mạnh. Trong tháng, tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 04 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 28.211 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 52 dự án với tổng vốn đăng ký hơn 70.604 tỷ đồng; đồng thời, tỉnh đã chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 42 dự án, trong đó có 14 dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư với số vốn khoảng 1.547 tỷ đồng.

5. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Tài chính: Tỉnh đã tập trung tăng cường công tác quản lý, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách vẫn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo an sinh xã hội.

Trong tháng 10/2026, tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 1.643,4 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 14.269,9 tỷ đồng, đạt 83,37% dự toán Trung ương giao và 80,59% dự toán địa phương giao, tăng 2,17% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa (trừ tiền đất và xổ số kiến thiết) ước đạt 10.156,8 tỷ đồng, tăng 4,20% so với cùng kỳ[7]; Thu tiền sử dụng đất ước đạt 3.546,2 tỷ đồng, giảm 4,53%; Thu xổ số kiến thiết ước đạt 425,4 tỷ đồng, tăng 18,69%. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 141,5 tỷ đồng, giảm 2,94% so với cùng kỳ.

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh



Tổng chi ngân sách địa phương tháng 10/2026 ước thực hiện 3.093,6 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng ước đạt 34.333,8 tỷ đồng, đạt 85,86% dự toán Trung ương giao và đạt 83,19% dự toán địa phương giao, tăng 0,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi thường xuyên ước đạt 22.251,6 tỷ đồng, giảm 4,24%; chi đầu tư phát triển ước đạt 12.075,2 tỷ đồng, tăng 10,82%.

Ngân hàng: Đến cuối tháng 10/2026, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 190.000 tỷ đồng, tăng 13,56% so với cuối năm 2025 và tăng 12,52% so với cùng kỳ; dư nợ cho vay ước đạt 291.000 tỷ đồng, tăng 11,71% so với cuối năm 2025 và tăng 16,81% so với

[7] Trong đó thu từ KV ngoài quốc doanh đạt 4.737,8 tỷ đồng, tăng 15,44%; thu lệ phí trước bạ đạt 924,1 tỷ đồng, tăng 2,81%.

cùng kỳ. Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát, tỷ lệ nợ xấu duy trì dưới 1,5%. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 16.106 tỷ đồng, tăng 11,35% so với cuối năm 2025, tập trung hỗ trợ hộ nghèo, giải quyết việc làm và các chương trình tín dụng chính sách, góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Công tác bảo hiểm: Ước số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 2.720.000 người. Toàn tỉnh thu được 7.092 tỷ đồng, đạt 80,5% kế hoạch, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95,22% dân số toàn tỉnh *(KH: 95,2%)*.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 10 năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải tỉnh tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu các ngành du lịch, lưu trú và ăn uống giảm nhẹ so với tháng trước. Nguồn cung hàng hóa vẫn được đảm bảo ổn định nhờ kế hoạch dự trữ chủ động cho mùa thiên tai. Đồng thời, tỉnh tiếp tục tăng cường kiểm tra thị trường, chống gian lận thương mại để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2026 ước đạt 19.722,0 tỷ đồng, tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 15,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 16.517,5 tỷ đồng, tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 15,36% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Xăng dầu các loại tăng 40,45%; nhiên liệu khác tăng 45,0%, gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,32%... *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 2.048,7 tỷ đồng, giảm 4,95% so với tháng trước, tăng 17,24% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* đạt 17,3 tỷ đồng, giảm 22,05% so với tháng trước và tăng 5,85% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.138,5 tỷ đồng, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 20,26% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 01. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 10 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2026 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
Tổng số	**19.722,0**	**182.970,6**	**+15,82**	**+17,39**
Bán lẻ hàng hóa	16.517,5	151.286,0	+15,36	+16,59
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.048,7	20.822,6	+17,24	+21,97
Doanh thu dịch vụ lữ hành	17,3	178,8	+5,85	+38,38
Dịch vụ khác	1.138,5	10.683,2	+20,26	+19,84

Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 182.970,6 tỷ đồng, tăng 17,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 151.286,0 tỷ đồng, tăng 16,59%, chiếm 82,68%

tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 108,04%; ô tô các loại tăng 41,53%; xăng dầu các loại tăng 36,57%;... Một số mặt hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung như: lương thực, thực phẩm chỉ tăng 7,71%; hàng may mặc tăng 2,37%; hàng hoá khác tăng 3,08%;…Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 20.822,6 tỷ đồng, tăng 21,97%, chiếm 11,38%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 2.485,0 tỷ đồng, tăng 35,66%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 18.337,6 tỷ đồng, tăng 20,32%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 178,8 tỷ đồng, tăng 38,38%, chiếm 0,10%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 10.683,2 tỷ đồng, tăng 19,84%, chiếm 5,84%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 30,01%; ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 23,36%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 21,84%...Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí chỉ tăng 13,92%, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 13,25% so với cùng kỳ năm trước…

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh:

Ước tháng 10/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 547.538 lượt khách, giảm 10,22% so với tháng trước, tăng 15,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 383.631 lượt khách, giảm 11,05% và tăng 13,37%; lượt khách trong ngày là 163.907 lượt, giảm 8,20% và tăng 19,08%. Tính chung 10 tháng năm 2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 5.967.001 lượt khách, tăng 21,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 4.297.760 lượt khách tăng 22,39%; lượt khách trong ngày là 1.669.241 lượt, tăng 19,84%.

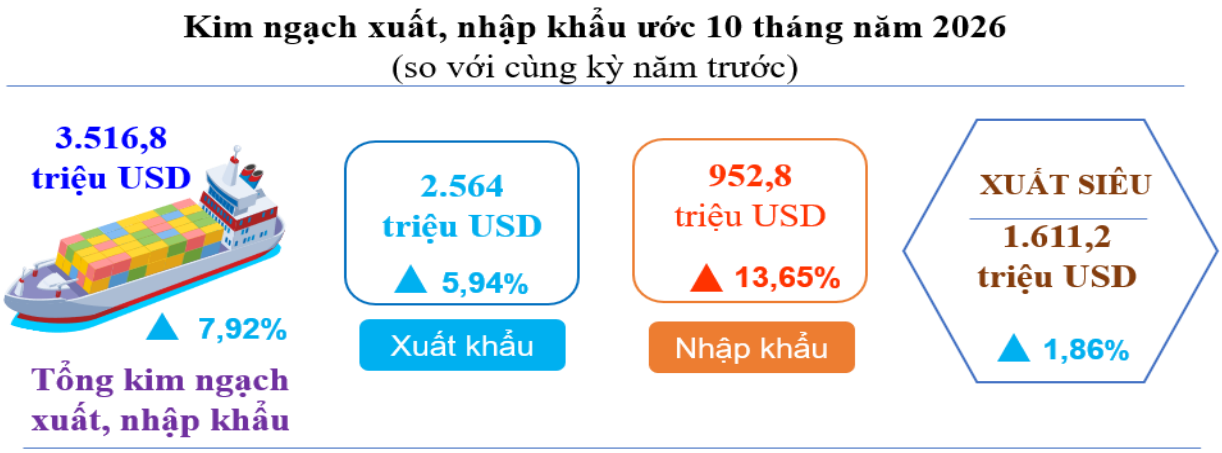
Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 10/2026 là 6.641 lượt, giảm 10,94% so với tháng trước và tăng 126,19% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026 là 56.635 lượt, tăng 92,67% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là khách đi trong nước.

6.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng 10/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 346 triệu USD, tăng 1,23% so với tháng trước, tăng 7,65% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 3.516,8 triệu USD, tăng 7,92% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.611,2 triệu USD, tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2026 ước đạt 252 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng trước, tăng 3,19% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng ước đạt 2.564 triệu USD, tăng 5,94% so với cùng kỳ, đạt 83,33% kế hoạch, vượt kịch bản 10 tháng *(KBTT: 2.562 triệu USD)*. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng khá như rau quả tăng 37,19%, cà phê tăng 7,4%, sợi dệt tăng 54,07% và thủy sản tăng 12,91%; tuy nhiên, hạt điều và hạt tiêu còn giảm so với cùng kỳ.

Hình 10. Xuất, nhập khẩu



Nhập khẩu hàng hóa: Hoạt động nhập khẩu tiếp tục tăng, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh. Kim ngạch nhập khẩu tháng 10 ước đạt 94 triệu USD, tăng 2,40% so với tháng trước, tăng 21,76% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng ước đạt 952,8 triệu USD, tăng 13,65% so với cùng kỳ và vượt 9,5% kế hoạch *(KH: 870,1 triệu USD)*.

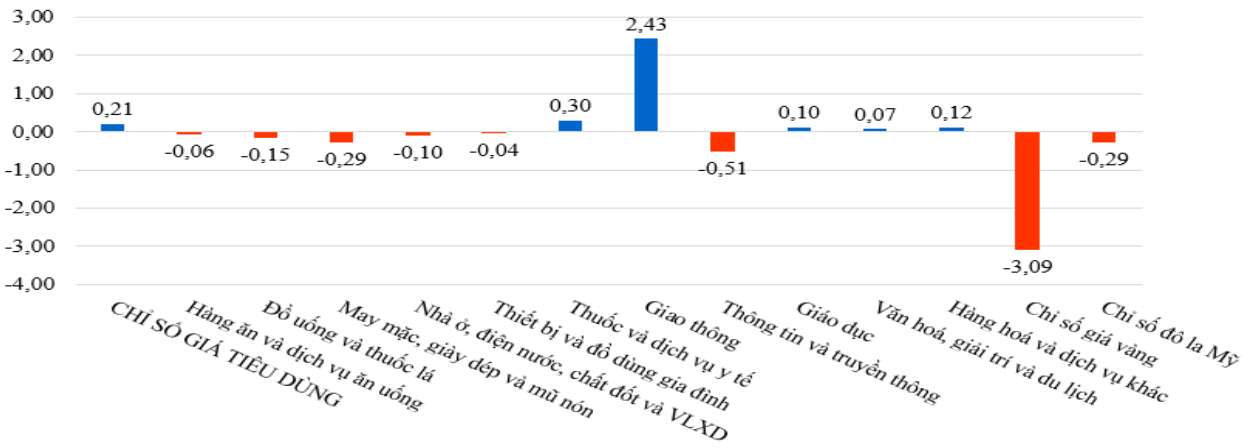
6.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Trong tháng 10/2026, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng do chịu tác động xung đột địa chính trị tại Trung Đông; thiên tai cực đoan, hiện tượng El Niño…đã tác động đến giá dầu các loại, khoáng sản, phân bón và thực phẩm tăng, kéo theo chi phí vận tải và logistics tăng. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2026 tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,91% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2026, CPI tăng 4,59% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,21% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2026 so với tháng trước, có 05/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá. Tăng mạnh nhất là *nhóm giao thông*, tăng 2,43% (tác động làm CPI chung tăng 0,26 điểm phần trăm), chủ yếu do giá xăng, dầu tăng theo các đợt điều chỉnh giá trong nước, bám sát diễn biến thị trường thế giới; giá bảo dưỡng phương tiện và phụ tùng cũng tăng do chi phí nhân công, vận chuyển, sản xuất và nhập khẩu tăng[8]. *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,30%, chủ yếu do giá dịch vụ khám sức khỏe tăng sau khi một số cơ sở điều chỉnh giá. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,12% do giá dịch vụ phục vụ cá nhân, hiếu, hỷ tăng trong điều kiện chi phí nguyên vật liệu và nhân công tăng. *Nhóm giáo dục* tăng 0,10% do một số cơ sở giáo dục mầm non điều chỉnh học phí năm học mới và giá một số mặt hàng văn phòng phẩm tăng. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,07% do giá một số thiết bị, dịch vụ thể thao, đồ chơi, hoa, cây cảnh và giá nhà khách tăng; ngược lại, một số khách sạn, đơn vị kinh doanh du lịch giảm giá để kích cầu sau mùa du lịch.

[8] Giá sửa chữa xe máy tăng 0,30%, sửa chữa xe đạp tăng 0,16%; phụ tùng tăng 0,01%. Ngược lại, dịch vụ giao thông công cộng giảm 2,41% do giá vận tải hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý ký gửi giảm; giá ô tô mới, ô tô đã qua sử dụng và xe máy giảm do cạnh tranh giữa các hãng, mẫu xe và các chính sách ưu đãi.

Hình 11. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2026 so với tháng trước (%)



Ở chiều ngược lại, có 06/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá. *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,51% do giá dịch vụ viễn thông và thiết bị thông tin, truyền thông giảm; sự cạnh tranh giữa các hãng, việc ra đời các dòng sản phẩm mới và chi phí sản xuất, nhập khẩu giảm tác động đến giá bán. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* giảm 0,29% do nhu cầu mua sắm, giá nguyên vật liệu và giá nhập khẩu giảm. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,15% do khuyến mãi và nhu cầu tiêu dùng giảm. *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,10% (tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm) do nhu cầu thuê nhà giảm tại một số khu vực không còn trụ sở cơ quan hành chính sau sáp nhập và nhu cầu sử dụng điện giảm khi qua mùa nắng nóng. Tuy nhiên, giá gas tăng theo giá thế giới, dầu hỏa tăng theo các đợt điều chỉnh giá xăng dầu; giá vật liệu và dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng do chi phí vận chuyển, nhân công và nhu cầu xây dựng cuối năm tăng; giá nước sinh hoạt tăng do nhu cầu sử dụng tăng, dịch vụ vệ sinh môi trường tăng do điều chỉnh giá[9]. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,06% (tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm), trong đó lương thực giảm 0,42% do thu hoạch vụ hè thu, nguồn cung tăng và xuất khẩu gặp khó khăn; thực phẩm giảm 0,36% do sản lượng chăn nuôi tăng, sức mua chưa cải thiện, áp lực tiêu thụ và cạnh tranh từ hàng nhập khẩu. Ngược lại, giá một số loại rau, củ, quả tăng do thời tiết thất thường, trái mùa và nguồn cung giảm; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,80% do giá xăng dầu, nhân công và các chi phí khác tăng[10]. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,04% do nhu cầu mua sắm giảm, các cơ sở kinh doanh giảm giá để kích cầu và giá sản xuất, nhập khẩu một số mặt hàng giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2026 tăng 4,59% so với cùng kỳ năm trước. Có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 10,23% (tác động làm CPI chung tăng 1,61 điểm phần trăm). Giá thuê nhà tăng do nhu cầu thuê và

---

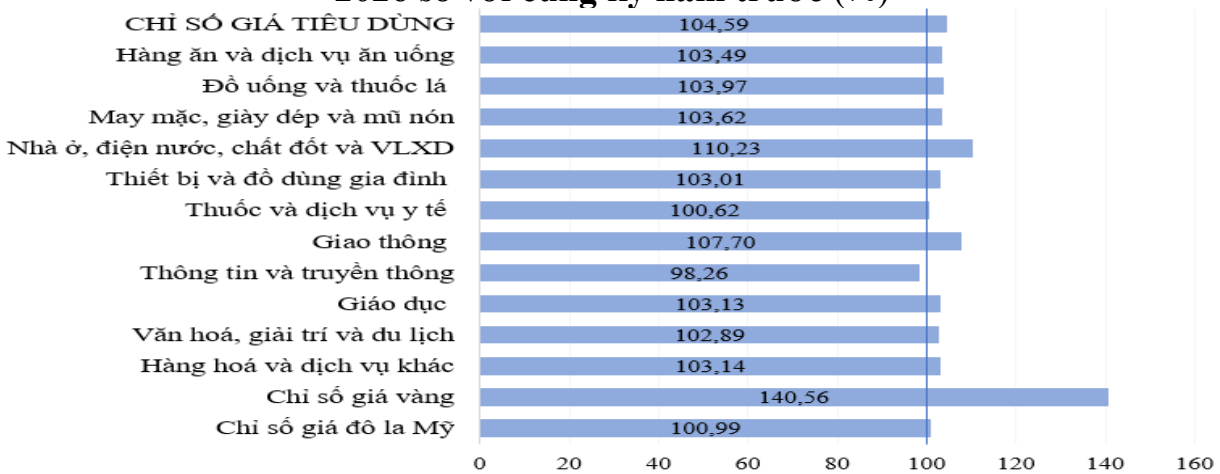
[9] Giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi giảm 0,23%; điện sinh hoạt giảm 2,32%. Ngược lại, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,16%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,07%; nước sinh hoạt tăng 0,12%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,21%; gas tăng 7,75% và dầu hỏa tăng 4,62%.

[10] Giá gạo giảm 0,64%; ngô giảm 2,46%. Giá thịt gia súc giảm 1,46%; thịt gia cầm giảm 1,31%; trứng giảm 1,30%; thủy sản tươi sống giảm 1,87%. Ngược lại, rau tươi, khô và chế biến tăng 3,86%; quả tươi, chế biến tăng 1,29%; đậu và hạt tăng 0,61%.

giá trị nhà ở tăng; vật liệu xây dựng tăng do nhu cầu xây dựng, nguồn cung khan hiếm và chi phí vận chuyển tăng; giá điện, nước tăng do nhu cầu sử dụng; giá gas tăng theo giá thế giới; giá một số dịch vụ liên quan đến nhà ở tăng do điều chỉnh giá dịch vụ và chi phí nhân công tăng. Tiếp đến là *nhóm giao thông* tăng 7,70% (tác động làm CPI chung tăng 0,81 điểm phần trăm), chủ yếu do các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo diễn biến thế giới; giá phương tiện, phụ tùng, bảo dưỡng và giá vé vận tải hành khách cũng tăng. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 3,97% do chi phí nguyên liệu, vận chuyển, nhân công, nhập khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 3,62% do nhu cầu mua sắm, giá nguyên liệu và chi phí nhân công tăng. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,49% (tác động làm CPI chung tăng 1,36 điểm phần trăm); trong đó thực phẩm tăng 3,07%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,91% do giá thực phẩm, nguyên liệu đầu vào, chi phí thuê nhân viên và nhu cầu tiêu dùng tăng; riêng lương thực giảm 2,16% do nguồn cung gạo trong nước dồi dào và giá gạo xuất khẩu giảm. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 3,14% do nhu cầu mua sắm, giá vàng, chi phí dịch vụ tăng; giá một số mặt hàng bảo hiểm tăng khi lương cơ bản tăng từ 1/7/2026. *Nhóm giáo dục* tăng 3,13%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,63% do học phí đại học, sau đại học và một số cấp học tăng; riêng giá sách giáo khoa giảm do thống nhất sử dụng một bộ sách và giá niêm yết giảm, một số đồ dùng học tập tăng do nhu cầu mua sắm và chi phí sản xuất tăng. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,01% do nhu cầu mua sắm, chi phí sản xuất và nhân công tăng. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 2,89% do giá vé dịch vụ và nhu cầu giải trí, du lịch tăng. *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,62% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí sản xuất, nhập khẩu thuốc, dụng cụ y tế tăng; dịch vụ y tế tăng 0,34%.

Ở chiều ngược lại, *nhóm thông tin và truyền thông* giảm 1,74%, là nhóm duy nhất giảm giá. Nguyên nhân chủ yếu do đổi mới công nghệ, các dòng điện thoại và máy tính bảng mới ra đời, các cửa hàng giảm giá để kích cầu tiêu dùng; giá một số thiết bị thông tin, truyền thông theo đó giảm.

Hình 12. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)



Chỉ số giá vàng tháng 10/2026 giảm 3,09% so với tháng trước, giảm 1,54% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 10 tháng năm 2026 tăng 40,56% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng biến động theo diễn biến giá vàng thế giới và nhu cầu tích trữ vàng của người dân.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2026 giảm 0,29% so với tháng trước, giảm 1,02% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 10 tháng năm 2026 tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 10 và 10 tháng năm 2026 tiếp tục được duy trì, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân, doanh nghiệp. Nhu cầu vận chuyển nông sản, lưu kho, điều phối hàng hóa và giao nhận hàng mua sắm trực tuyến tăng, góp phần thúc đẩy doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tăng so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 10/2026 ước đạt 1.058,7 tỷ đồng, tăng 1,28% so với tháng trước và tăng 15,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 283,5 tỷ đồng, tăng 0,99% và tăng 18,73%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 628,8 tỷ đồng, tăng 1,41% và tăng 9,43%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 74,9 tỷ đồng, tăng 1,62% và tăng 24,83%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 71,4 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước và tăng 63,25% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng năm 2026, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát* ước đạt 9.865,0 tỷ đồng, tăng 17,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 2.772,4 tỷ đồng, tăng 17,70%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 5.846,0 tỷ đồng, tăng 14,73%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 651,3 tỷ đồng, tăng 22,86%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 595,3 tỷ đồng, tăng 38,39%.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 10/2026 ước đạt 2.826 nghìn lượt hành khách và 395 triệu lượt hành khách.km. So với tháng trước, khối lượng vận chuyển tăng 3,33%, luân chuyển tăng 3,94%; so với cùng kỳ năm trước, khối lượng vận chuyển tăng 16,60%, luân chuyển tăng 18,66%.

Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trong tháng 10/2026 ước đạt 1.773 nghìn tấn và 553 triệu tấn.km. So với tháng trước, khối lượng vận chuyển tăng 1,02%, luân chuyển tăng 0,43%; so với cùng kỳ năm trước, khối lượng vận chuyển tăng 7,85%, luân chuyển tăng 10,26%.

Tính chung 10 tháng năm 2026, *vận chuyển và luân chuyển hành khách* ước đạt 25.780 nghìn lượt hành khách và 3.510 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,45% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,93% về khối lượng luân chuyển. *Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 16.033 nghìn tấn và 4.948 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 15,65% về khối lượng vận chuyển và tăng 13,93% về khối lượng luân chuyển.

7. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Hoạt động khoa học, công nghệ tiếp tục được triển khai gắn với ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và hỗ trợ doanh nghiệp. Trong tháng, đã công nhận kết quả 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; tiếp tục quản lý, triển khai 20 nhiệm vụ cấp tỉnh và đề xuất đặt hàng 08 nhiệm vụ cấp quốc gia năm 2027. Công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý "Buôn Ma Thuột" được quan tâm; đã tiếp nhận 04 đề xuất hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước.

Công tác phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được thúc đẩy thông qua kết nối chuyên gia, viện, trường và doanh nghiệp. Hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tiếp

tục được triển khai với 13 lớp tập huấn cho địa phương; hướng dẫn các hộ dân chăm sóc, theo dõi 14 mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật[11]. Đồng thời, hoàn thiện 13 quy trình công nghệ và 05 mô hình trình diễn tại Vườn ươm Đổi mới sáng tạo, phục vụ ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh.

Hạ tầng và các nền tảng số tiếp tục phục vụ hoạt động của chính quyền địa phương hai cấp. Đến nay, 100% thôn đã được kết nối cáp quang, tỷ lệ phủ sóng 5G đến người dân đạt 96,5%; khối chính quyền đã triển khai hơn 21.800 chứng thư số. Hệ thống Dashboard theo dõi 1.046 nhiệm vụ và kết nối camera tại 102 trung tâm hành chính công cấp xã; đã cung cấp 1.578/1.992 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đạt 79,22%, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục trên môi trường số.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. An sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được triển khai. Trong tháng, toàn tỉnh thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội cho 160.582 đối tượng với tổng kinh phí 112.439,4 triệu đồng; trong đó, 134.040 đối tượng được chi trả bằng phương thức không dùng tiền mặt, chiếm 83,47%.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tiếp tục được quan tâm; trong tháng, tỉnh tổ chức 02 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho người làm công tác trẻ em cấp xã. Đồng thời, tỉnh xây dựng kế hoạch tuyên truyền phòng, chống mua bán người cho học sinh, sinh viên tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh và kế hoạch tuyên truyền phòng, chống tệ nạn mại dâm.

Các chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân người có công tiếp tục được thực hiện. Đến ngày 14/10/2026, tỉnh đã điều chỉnh mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hằng tháng cho 12.327 trường hợp và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng cho 149 trường hợp. Trong kỳ báo cáo, Sở Nội vụ tiếp nhận 284 hồ sơ đối tượng chính sách, tham mưu giải quyết chế độ cho 275 hồ sơ đủ điều kiện và đề nghị chuyển trả 09 hồ sơ để bổ sung theo quy định; ban hành quyết định điều dưỡng tại nhà cho 18 người có công và thân nhân liệt sĩ với kinh phí 27,6 triệu đồng; phê duyệt trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cho 03 trường hợp với kinh phí 4,2 triệu đồng. Đồng thời, Trung tâm Điều dưỡng người có công tổ chức điều dưỡng cho 91 người có công và thân nhân liệt sĩ của tỉnh Khánh Hòa, Vĩnh Long; hỗ trợ di dời 02 hài cốt liệt sĩ về quê an táng theo nguyện vọng của gia đình.

8.2. Lao động việc làm

Công tác quản lý nhà nước về lao động và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tiếp tục được triển khai. Từ đầu năm đến ngày 14/10/2026, toàn tỉnh có 2.472 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó có 1.359 lao động thời vụ; cấp 263 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức 19 hoạt động tuyên truyền về việc làm và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tư vấn việc làm, nghề

---

[11] Gồm: 03 mô hình nuôi trùn quế, 06 mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp, 01 mô hình trồng dưa lưới trong nhà màng, 03 mô hình trồng nấm, 01 mô hình sử dụng chế phẩm vi sinh PYMIC.

nghiệp và các chế độ, chính sách cho 7.880 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.330 lượt người. Số người có việc làm thông qua giới thiệu, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp tự tạo việc làm qua tư vấn và các kênh khác là 1.600 người, trong đó có 20 người là lao động dân tộc thiểu số.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp tiếp tục được thực hiện; trong tháng đã thẩm định hồ sơ, tham mưu ban hành 1.525 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với số tiền chi trả hơn 32,6 tỷ đồng; trong đó có 260 người đã tham gia đào tạo và được hỗ trợ kinh phí.

8.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật tiếp tục được triển khai phục vụ nhiệm vụ chính trị, quảng bá văn hóa địa phương và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Tỉnh tổ chức các hoạt động văn nghệ phục vụ kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Phú Yên; tổ chức Liên hoan Tiếng hát dân ca người cao tuổi tỉnh Đắk Lắk năm 2026; tham gia biểu diễn tại Festival Thăng Long - Hà Nội và Chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật Chungbuk (Hàn Quốc) - Đắk Lắk (Việt Nam). Tổ chức 17 buổi biểu diễn nghệ thuật, 05 cuộc trưng bày, triển lãm và 98 buổi chiếu phim lưu động; hệ thống thư viện phục vụ 41.086 lượt bạn đọc.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm. Tỉnh tổ chức bế mạc lớp truyền dạy kỹ năng thực hành diễn tấu Trống đôi, Cồng ba, Chiêng năm và Múa xoang; tiếp tục thực hiện Kế hoạch lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể "Lễ cúng bến nước của dân tộc Êđê" để trình đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đồng thời, hoàn thành hồ sơ khoa học "Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Thiên Y A Na" đề nghị ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể.

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao tiếp tục được triển khai. Tỉnh chuẩn bị lực lượng tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026; cử các đội tuyển Boxing, Bóng đá U21 và Võ cổ truyền đi tập huấn ngoài tỉnh. Tỉnh đã tổ chức kỳ thi thăng cấp trung đẳng Vovinam quốc gia với 63 võ sinh tham dự.

Số vận động viên được tập trung đào tạo, huấn luyện và thi đấu là 484 người thuộc 18 môn, trong đó 136 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia. Trong tháng, các đội tuyển của tỉnh tham gia 01 giải, đạt 13 huy chương, gồm 04 huy chương vàng, 04 huy chương bạc và 05 huy chương đồng. Tính chung từ đầu năm đến nay, các đội tuyển tham gia 61 giải, đạt 412 huy chương, gồm 97 huy chương vàng, 118 huy chương bạc và 197 huy chương đồng.

8.4. Giáo dục - Đào tạo

Công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo tiếp tục được triển khai; ngành Giáo dục tập trung thực hiện nhiệm vụ năm học 2026 - 2027, bảo đảm các điều kiện dạy học. Đối với giáo dục mầm non, ngành Giáo dục hướng dẫn các xã, phường rà soát, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi năm 2026 và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Đối với giáo dục phổ thông, các cơ sở giáo dục thực hiện luân chuyển sách thư viện giữa các trường, bổ sung các đầu sách còn thiếu; đến ngày 08/10/2026, đã bảo đảm đủ sách giáo khoa cho học sinh học tập.

Tiến độ đầu tư xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại khu vực biên giới tiếp tục được quan tâm. Đối với giai đoạn 2 của các trường tại xã Ia Rvê, Ia Lốp và Buôn Đôn, chủ đầu tư đã hoàn thành việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế và tổ chức lựa chọn nhà thầu; các trường tại xã Ia Rvê và Ia Lốp đã khởi công. Theo hợp đồng thi công, các công trình dự kiến hoàn thành trước ngày 31/7/2027. Đối với trường tại xã Ea Bung, UBND xã đã ban hành kế hoạch và thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án; dự kiến hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trong tháng 11/2026.

Công tác sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên tiếp tục được triển khai. Sở Giáo dục và Đào tạo đang hoàn thiện đề án chuyển các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và 02 trường trung cấp nghề thành 05 trường trung học nghề để tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập. Đến thời điểm báo cáo, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp đạt 10.549 học viên, trong đó trình độ cao đẳng 5.277 học viên, trung cấp 2.293 học viên và sơ cấp 2.979 học viên.

8.5. Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm; các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì công tác khám, chữa bệnh. Trong tháng 10/2026, tổng số lượt khám bệnh toàn tỉnh đạt 340.236 lượt; điều trị nội trú 46.309 lượt, điều trị ngoại trú 16.174 lượt và chuyển viện nội trú 2.191 trường hợp.

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, giám sát và xử lý các bệnh truyền nhiễm. Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 305 ca tay chân miệng; 2.518 ca sốt xuất huyết; 08 ca thủy đậu; 09 ca quai bị; 01 ca sốt rét; không phát sinh ca mắc bệnh sởi, bệnh dại, bệnh Whitmore, viêm não mô cầu, viêm não Nhật Bản và ho gà. Tính chung 10 tháng năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 2.381 ca tay chân miệng; 7.831 ca sốt xuất huyết; 258 ca thủy đậu; 300 ca quai bị; 04 ca bệnh sởi; 03 ca bệnh dại, đều tử vong; 03 ca bệnh Whitmore, trong đó 01 trường hợp tử vong; 02 ca viêm não mô cầu, trong đó 01 trường hợp tử vong; 19 ca ho gà; 01 ca sốt rét; không có ca mắc viêm não Nhật Bản.

Chương trình tiêm chủng mở rộng tiếp tục được triển khai, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin tính chung đến kỳ báo cáo đạt 59,6%.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tiếp tục được tăng cường. Trong kỳ báo cáo, ngành Y tế triển khai giám sát an toàn thực phẩm phục vụ 02 sự kiện chính trị, văn hóa; kiểm tra liên ngành dịp Tết Trung thu; kiểm tra các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước đá dùng liền và giám sát an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể. Đồng thời, đã thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại 183 cơ sở, trong đó 101 cơ sở đạt, 81 cơ sở chưa đạt và 01 cơ sở không đạt. Tính chung đến ngày 09/10/2026, toàn tỉnh đã cấp 1.189 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 08 người mắc, không có trường hợp tử vong. Tính chung 10 tháng năm 2026, xảy ra 06 vụ với 140 người mắc, không có trường hợp tử vong.

Công tác khám sức khỏe toàn dân tiếp tục được triển khai tại 102/102 xã, phường. Đến ngày 12/10/2026, toàn tỉnh có 2.576.065 người được bao phủ các hình thức khám, kiểm tra sức khỏe theo quy định.

8.6. Vi phạm môi trường

Từ ngày 16/9 đến ngày 15/10/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 09 vụ vi phạm môi trường, xử lý 07 vụ, số tiền xử phạt 90 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm đã phát hiện tăng 50%, số vụ đã xử lý giảm 41,67% và số tiền xử phạt giảm 87,56%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm không thay đổi, số vụ đã xử lý giảm 36,36% và số tiền xử phạt giảm 92,54%.

Tính từ đầu năm đến ngày 15/10/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 95 vụ vi phạm môi trường, xử lý 91 vụ, tổng số tiền xử phạt 2.402,13 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 19,49%, số vụ đã xử lý không đổi và số tiền xử phạt giảm 61,86%.

8.7. Thiên tai

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai, từ ngày 22/9/2026 đến ngày 21/10/2026, toàn tỉnh không xảy ra thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tính từ đầu năm đến ngày 21/10/2026, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã xảy ra 13 vụ thiên tai (chủ yếu là các đợt mưa giông, lốc trong giai đoạn chuyển mùa), làm 02 người chết, 01 người bị thương, hư hỏng 109 nhà dân và một số công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi; thiệt hại 29 ha lúa, 11,8 ha hoa màu, gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong tỉnh; ước tính giá trị thiệt hại 2.859 triệu đồng.

8.8. An ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững, ổn định. Các lực lượng chức năng chủ động nắm chắc tình hình, tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, không để hình thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự.

Tình hình cháy, nổ: Từ 16/9-15/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 845 triệu đồng. So với tháng trước, giảm 2 vụ, giá trị thiệt hại gấp 4,49 lần; so với cùng kỳ năm trước, tăng 3 vụ. Tính từ đầu năm đến 15/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 43 vụ cháy, làm 04 người chết và 01 người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 7.836,9 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ gấp 2,69 lần và giá trị thiệt hại gấp 6,45 lần.

Tình hình tai nạn giao thông: Từ 16/9-15/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm chết 19 người và bị thương 12 người. So với tháng trước, số vụ giảm 51,02%, số người chết giảm 26,92% và số người bị thương giảm 69,23%; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 58,62%, số người chết giảm 44,12% và số người bị thương giảm 55,56%. Tính từ đầu năm đến 15/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 358 vụ tai nạn giao thông, làm chết 270 người và bị thương 189 người; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 24,63%, số người chết giảm 18,92% và số người bị thương giảm 36,15%.

9. Đề xuất, kiến nghị

Để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng quý IV năm 2026, cần tập trung thực hiện:

(1) Khu vực Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

- Cần tập trung chỉ đạo thu hoạch đúng thời vụ, hạn chế tổn thất sau thu hoạch; chủ động phòng chống hạn hán do hiện tượng Elnino, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; bảo đảm nguồn cung nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu. Đồng thời, tăng cường theo dõi tiến độ sản xuất, sản lượng thực tế của từng nhóm sản phẩm chủ lực, kịp thời tháo gỡ khó khăn phát sinh, góp phần bảo đảm tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản theo kịch bản đề ra.

- Trong tháng 11/2026, cần tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ đưa các dự án đủ điều kiện vào hoạt động, tăng quy mô đàn vật nuôi và sản lượng xuất chuồng, đồng thời bảo đảm an toàn dịch bệnh, nhất là dịch tả lợn Châu phi.

(2) Khu vực Công nghiệp và xây dựng

- Trong 2 tháng cuối năm, ngành điện cần bám sát diễn biến thời tiết, xây dựng phương án vận hành tối ưu linh hoạt theo lưu lượng nước thực tế tại các nhà máy thủy điện lớn (Buôn Kuốp, Srepok 3, Sông Ba Hạ, Buôn Tua Srah, Srepok 4, Srepok 4A...); tranh thủ tích nước và phát điện tối đa công suất vào các thời điểm thích hợp, bảo đảm an toàn vận hành hệ thống. Tiếp tục khai thác tối đa công suất các nhà máy điện mặt trời hiện hữu và 4 dự án điện gió mới bổ sung trong năm 2026 (Krông Búk 1, 2 và Cư Né 1, 2 với tổng công suất 200 MW) nhằm tạo sản lượng điện bù đắp tối đa cho phần thiếu hụt của khối thủy điện.

- Đối với các dự án động lực tăng mới trong năm 2026 của công nghiệp, tập trung vận hành ổn định và khai thác tối đa công suất các dự án động lực. Bảo đảm nguồn cung nguyên liệu ổn định cho chế biến nông sản (đặc biệt là cà phê bước vào mùa thu hoạch cao điểm cuối năm); hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh chuyển dịch sang chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu; đồng thời chỉ đạo sát sao ngành khai khoáng duy trì nhịp sản xuất linh hoạt để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi, đất san lấp) phục vụ thi công các công trình hạ tầng trọng điểm và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ, tháo gỡ vướng mắc để 2 dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV Gạch Long Phát; dự án Nhà máy sản xuất dăm gỗ xuất khẩu Phú Yên của Công ty TNHH Tân Thành Phát Group sớm đi vào hoạt động. Theo dõi 02 dự án dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2026, đó là Nhà máy cưa xẻ gỗ (CN11) giai đoạn 2 - CCN Krông Búk 1 của Công ty TNHH Hoàng Đại Vương và Nhà máy chế biến hoa quả sấy khô của Công ty TNHH Trái cây Darlac Farms 2 bảo đảm đi vào hoạt động đúng tiến độ đề ra.

(3) Khu vực Dịch vụ

- Kích cầu tiêu dùng và xuất khẩu, tập trung lưu thông hàng hóa thông suốt và dự trữ các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, nước uống, nhiên liệu đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng và khả năng huy động khi cần thiết, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa. Các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ tiếp tục tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng.

- Kịp thời sửa chữa các tuyến quốc lộ, các tuyến vận tải kết nối Đông - Tây với tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải; thúc đẩy các

doanh nghiệp tăng cường thu mua, lưu thông các mặt hàng nông sản như cà phê, tiêu… đang vào vụ thu hoạch để xuất khẩu. Tập trung đẩy mạnh các hoạt động logistics trên tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn tỉnh.

(4) Điều hành thu, chi ngân sách và giải ngân vốn đầu tư công

- Tăng thu, chống thất thu ngân sách; đẩy mạnh đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất dôi dư sau sắp xếp tài sản công; đồng thời tăng cường thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ, sầu riêng để bù đắp phần hụt thu từ tiền sử dụng đất.

- Quyết tâm giải ngân 100% vốn: Tập trung cao độ thực hiện mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2026 và dứt điểm kế hoạch vốn năm 2025 được phép kéo dài.

- Phân bổ và điều chuyển vốn: Khẩn trương hoàn thiện thủ tục để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 còn lại. Quyết liệt điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khối lượng và khả năng hấp thụ vốn tốt, gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu.

- Đẩy nhanh dự án giao thông động lực: Tập trung xử lý bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB), nguồn vật liệu xây dựng để tạo tối đa khối lượng xây dựng trong quý IV đối với các dự án: Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (thành phần 3); chuẩn bị đầu tư Cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23) và công tác giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2026 của Thống kê tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:
- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại, CTK (b/c);
- Ban HT TKQG, CTK (b/c);
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Các Phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu: VT, TKTH.

KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK
CỤC THỐNG KÊ

Hồ Ngọc Quang

PHỤ LỤC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1234/BC-TKT ngày 30 /10/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh Đắk Lắk)

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Chỉ số giá tiêu dùng
11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ước tính 10 tháng năm 2026

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương phấn đấu (NQ 52) (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**17.116.000**	**17.706.050**	**12.626.548**	**1.643.374**	**14.269.922**	**83,37**	**80,59**	**102,17**
Phân theo nội dung kinh tế								
I.Thu nội địa (trừ tiền đất và XSKT)	**11.068.000**	**11.068.050**	**9.219.919**	**936.898**	**10.156.817**	**91,77**	**91,77**	**104,20**
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.120.000	1.120.000	672.698	83.555	756.252	67,52	67,52	85,30
- Thu từ XNQD ĐP	190.000	190.000	209.679	19.663	229.342	120,71	120,71	122,27
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	435.000	435.000	384.687	34.137	418.824	96,28	96,28	97,25
- Thu từ khu vực ngoài QD	4.830.000	4.830.000	4.415.630	322.165	4.737.796	98,09	98,09	115,44
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	1.280.050	1.156.043	105.853	1.261.897	98,59	98,58	110,78
- Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	835.638	88.465	924.103	85,57	85,57	102,81
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	300.000	300.000	228.029	144.860	372.889	124,30	124,30	110,70
- Thu khác ngân sách	500.000	500.000	593.700	37.139	630.838	126,17	126,17	187,27
II. Thu xổ số kiến thiết	**400.000**	**400.000**	**389.489**	**35.929**	**425.418**	**106,35**	**106,35**	**118,69**
III. Thu tiền sử dụng đất	**5.500.000**	**6.090.000**	**2.896.097**	**650.062**	**3.546.160**	**64,48**	**58,23**	**95,47**
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	**148.000**	**148.000**	**121.042**	**20.485**	**141.527**	**95,63**	**95,63**	**97,06**

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	**39.990.422**	**41.271.064**	**31.240.204**	**3.093.630**	**34.333.834**	**85,86**	**83,19**	**100,58**
Phân theo nội dung kinh tế								
Trong đó:								
- Chi đầu tư phát triển	9.213.575	10.469.316	11.049.512	1.025.663	12.075.175	131,06	115,34	110,82
- Chi thường xuyên	30.085.923	30.085.923	20.184.699	2.066.865	22.251.564	73,96	73,96	95,76
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	2.440	2.440	4.440	-	4.440	181,97	181,97	444,00
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	12.500	12.500	1.553	1.102	2.655	21,24	21,24	138,14
- Chi dự phòng	675.984	700.885	-	-	-	-	-	
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-			

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa	**176.369**	**178.438**	**101,17**
Lúa đông xuân	75.974	76.979	101,32
Lúa hè thu	24.716	25.259	102,19
Lúa mùa	75.679	76.200	100,69
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	82.255	82.300	100,06
Khoai lang	5.967	6.010	100,73
Đậu phụng (lạc)	4.632	4.605	99,41
Đậu tương (đậu nành)	987	980	99,29
Rau các loại	22.423	22.700	101,23
Đậu các loại	22.000	21.750	98,86
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ (CT Đông xuân+ Ước Hè thu) (tấn)			
Lúa	760.135	779.116	102,50
Lúa đông xuân	584.423	593.491	101,55
Lúa hè thu	175.712	185.625	105,64
Lúa mùa	-	-	-
Cây trồng khác vụ	-	-	
Ngô	346.905	373.968	107,80
Khoai lang	95.015	106.220	111,79
Sắn	1.045.529	1.069.699	102,31
Mía	2.540.905	2.978.665	117,23
Đậu tương (đậu nành)	927	987	106,47
Lạc (đậu phộng)	5.892	7.078	120,13
Rau các loại	17.894	18.688	104,44
Đậu các loại	317.289	333.426	105,09

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 9/2026 so với tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 9/2026	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 10/2025	Cộng dồn 10 tháng/2026 so với 10 tháng/2025
Toàn ngành công nghiệp	**109,04**	**105,11**	**119,86**	**113,54**
B. Khai khoáng	**123,49**	**101,26**	**132,58**	**118,23**
Khai khoáng khác	123,49	101,26	132,58	118,23
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	**118,84**	**102,59**	**131,42**	**117,33**
Sản xuất chế biến thực phẩm	124,21	104,14	134,20	122,00
Sản xuất đồ uống	117,36	104,37	130,83	116,92
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	152,04	102,14	137,12	120,59
Dệt	169,42	104,62	174,36	165,45
Sản xuất trang phục	118,64	98,87	113,56	110,88
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,08	100,00	112,76	111,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,27	102,65	109,60	113,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	150,57	110,69	145,00	132,33
In, sao chép bản ghi các loại	173,02	112,58	194,17	131,46
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	122,40	107,41	124,87	123,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	198,65	106,24	196,61	146,66
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,47	101,58	112,82	111,72
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,11	100,96	126,86	108,85
Sản xuất kim loại	113,35	100,71	101,48	112,78

	Thực hiện tháng 9/2026 so với tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 9/2026	Ước tính tháng 10/2026 so với tháng 10/2025	Cộng dồn 10 tháng/2026 so với 10 tháng/2025
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,54	106,06	103,20	104,11
Sản xuất thiết bị điện	110,96	101,06	132,40	112,97
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,05	99,38	103,28	104,92
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,78	102,15	96,11	99,42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,98	100,45	106,22	99,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	132,54	98,06	135,99	121,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,27	103,96	100,69	112,68
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**91,50**	**111,12**	**101,07**	**106,09**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,50	111,12	101,07	106,09
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**111,02**	**101,78**	**116,22**	**108,66**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,96	104,23	127,28	110,92
Thoát nước và xử lý nước thải	113,10	105,31	102,08	106,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,11	97,99	101,75	105,39

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn 10 tháng năm 2026	Tháng 10/2026 so với tháng 10/2025 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2026 so 10 tháng/2025 (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.665,0	1.658,0	14.483,2	132,31	117,56
Đá granit, pophia, bazan	M3	450,0	470,0	5.405,0	373,02	378,24
Đá xây dựng khác	M3	223.674,8	225.014,8	2.033.441,3	127,08	116,79
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	805,6	836,9	6.983,8	135,38	128,06
Phi lê đông lạnh	Tấn	70,5	75,6	666,5	158,03	123,57
Hạt điều khô	Tấn	9.956,1	10.067,3	84.619,5	132,17	114,42
Các loại quả, hạt khô khác	Tấn	503,9	510,0	1.013,9	-	-
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	24.949,8	28.390,0	157.771,0	116,65	111,91
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn	132,9	200,0	2.816,2	111,11	83,99
Đường củ cải	Tấn	720,0	-	102.153,0	-	137,51
Đường RE	Tấn	4.506,0	-	200.925,0	-	124,68
Đường RS	Tấn	-	1.200,0	121.074,9	-	133,76
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	2.060,0	-	82.417,4	-	169,32
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	7.106,5	7.447,5	59.444,0	136,97	124,73
Thức ăn cho gia súc	Tấn	5.800,0	6.200,0	44.900,0	163,16	187,16
Rượu khác	1000 lít	0,4	0,3	6,7	78,95	207,48
Bia hơi	1000 lít	730,3	1.000,0	9.990,0	158,83	113,30
Bia tươi	1000 lít	2.651,8	2.697,0	23.812,2	105,92	109,80
Bia đóng chai	1000 lít	7.280,6	8.106,0	69.165,3	117,72	104,35
Bia đóng lon	1000 lít	362,0	368,0	3.944,0	103,08	125,77
Nước tinh khiết	1000 lít	3.042,1	3.266,2	30.278,5	101,40	117,22
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3,7	3,8	44,6	106,52	88,65
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.271,5	2.320,0	20.700,5	137,12	120,59

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn 10 tháng năm 2026	Tháng 10/2026 so với tháng 10/2025 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2026 so 10 tháng/2025 (%)
Xơ lanh	Tấn	650,0	680,0	5.338,7	174,36	165,45
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.050,0	1.107,7	11.715,4	106,19	112,59
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.660,8	2.581,0	20.115,3	139,88	132,87
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	196,0	196,0	1.887,0	113,95	113,67
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	192,0	192,0	1.832,0	110,34	107,57
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	157,5	-	380,5	-	70,59
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	24.347,7	25.300,0	185.905,2	115,62	108,22
Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Triệu đồng	-	-	26,2	-	10,82
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3	-	-	181,9	-	5848,87
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	324,3	337,0	3.188,8	75,97	84,23
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	0,2	0,2	36,8	1,21	32,87
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	3.888,5	4.000,0	43.045,9	-	-
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	17,4	17,7	203,5	62,08	76,20
Giấy và bìa nhăn	Tấn	131,0	145,0	1.138,0	145,00	132,33
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	31,2	42,0	487,8	159,22	222,45
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	539,1	550,4	3.659,5	225,43	90,58
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	3.698,6	4.036,8	70.181,7	132,36	127,82
Phân vi sinh	Tấn	1.240,0	1.370,4	9.853,7	67,99	73,33
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn	30,0	50,0	615,0	1000,00	69,49
Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu	Tấn	692,8	720,0	9.744,8		176,66

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn 10 tháng năm 2026	Tháng 10/2026 so với tháng 10/2025 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2026 so 10 tháng/2025 (%)
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	3.144,7	3.361,5	19.576,6	125,88	111,96
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	175,7	186,7	1.543,8	196,61	146,66
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	177,0	180,0	1.730,0	111,11	109,70
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	55,0	55,0	466,9	137,50	134,36
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	45,2	48,5	486,7	115,21	242,88
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	14,4	-	24,12
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0,9	1,0	13,0	120,48	176,42
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	15.853,9	13.840,7	185.550,9	63,36	95,02
Xi măng Portland đen	Tấn	4.530,1	3.870,0	45.984,1	118,57	93,05
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	26.238,5	26.648,7	197.294,2	143,30	103,42
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	38.213,6	38.595,0	375.615,6	113,30	106,67
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	16.980,0	17.100,0	158.608,0	101,48	112,78
Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	18.110,0	18.270,0	164.582,0	101,56	112,17
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	3.320,0	3.730,0	14.961,6	103,61	109,13
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	98,3	81,3	826,3	177,51	185,11

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn 10 tháng năm 2026	Tháng 10/2026 so với tháng 10/2025 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2026 so 10 tháng/2025 (%)
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	162,8	176,0	1.003,5	270,59	292,68
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	20.776,2	22.147,3	110.231,8	114,79	78,32
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	400,0	400,0	5.177,0	70,55	115,76
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	3.943,4	4.289,2	26.211,5	105,51	155,84
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	20,0	22,0	184,0	137,50	146,03
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	66.296.742,0	67.000.000,0	578.435.690,0	132,40	112,97
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái	3.300,0	3.500,0	46.131,0	119,62	144,82
Máy khác dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái	144,0	144,0	952,0	320,00	137,29
Máy sấy nông sản	Cái	3,0	4,0	36,0	100,00	73,47
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	22.657,0	21.450,3	182.909,2	122,37	107,83
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	715,0	642,0	8.863,0	107,00	113,80
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.832,2	3.166,8	30.194,7	113,70	107,73
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	7.668,2	7.800,9	81.070,8	98,44	109,77
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	1.490,0	3.700,0	60.474,0	31,17	47,52
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	145,1	146,8	1.614,9	149,79	136,23
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	645,0	580,0	5.939,6	106,64	89,10
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	483,4	562,7	6.151,7	109,09	289,65
Thủy điện + Điện sinh khối	Triệu KWh	810,8	933,4	6.484,2	95,06	106,04
Điện gió	Triệu KWh	47,3	53,4	708,3	136,75	105,43

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Cộng dồn 10 tháng năm 2026	Tháng 10/2026 so với tháng 10/2025 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2026 so 10 tháng/2025 (%)
Điện mặt trời	Triệu KWh	132,8	127,0	1.565,7	109,67	103,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	324,9	350,9	3.470,2	116,31	107,14
Nước uống được	1000 m3	6.426,2	6.665,5	56.463,5	126,51	110,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.797,4	15.509,7	140.549,6	106,63	108,21
Dịch vụ lấp đất vệ sinh	Triệu đồng	277,9	289,6	12.028,9	102,01	523,84

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2026

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	10 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.366.307**	**1.419.768**	**10.190.973**	**67,25**	**103,16**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**1.331.647**	**1.384.463**	**9.963.736**	**66,68**	**102,91**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	711.658	758.264	5.831.800	77,30	144,20
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	212.452	227.415	2.851.505	55,09	132,66
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	555.875	543.560	3.682.344	73,46	68,41
Vốn nước ngoài (ODA)	45.689	61.585	278.354	27,73	560,18
Xổ số kiến thiết	18.425	21.054	171.238	42,81	83,85
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**34.660**	**35.305**	**227.237**	**108,00**	**115,01**
Vốn cân đối ngân sách xã	28.450	27.759	191.054	98,57	111,21
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16.160	18.456	97.428	348,94	56,71
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.210	7.546	36.183	354,77	140,27
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2026 (triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	**19.699.747,1**	**19.722.005,1**	**182.970.570,1**	**100,11**	**115,82**	**117,39**
Phân theo ngành hoạt động						
Doanh thu bán lẻ	16.391.255,6	16.517.468,7	151.286.019,0	100,77	115,36	116,59
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.155.432,9	2.048.698,4	20.822.542,5	95,05	117,24	121,97
Dịch vụ lữ hành	22.228,3	17.327,3	178.781,0	77,95	105,85	138,38
Dịch vụ khác	1.130.830,4	1.138.510,6	10.683.227,7	100,68	120,26	119,84

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 9/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**16.391.255,6**	**16.517.468,7**	**151.286.019,0**	**115,36**	**116,59**
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	6.579.460,2	6.582.073,5	61.444.219,7	109,04	107,71
2. Hàng may mặc	466.498,7	477.428,1	4.913.204,8	104,62	102,37
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.960.147,1	1.939.448,4	17.820.649,4	111,55	110,51
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	90.259,2	90.949,0	876.037,1	100,73	112,32
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.272.518,7	1.277.341,4	10.833.069,9	122,32	118,89
6.Ô tô các loại	532.326,6	548.300,8	4.530.832,2	117,21	141,53
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.561.097,0	1.607.152,3	13.512.202,2	111,56	111,56
8. Xăng, dầu các loại	2.684.566,8	2.743.312,8	24.518.726,0	140,45	136,57
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	69.012,5	71.658,0	628.846,0	145,00	140,09
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	670.841,0	667.284,5	7.221.525,3	114,72	208,04
11. Hàng hóa khác	292.485,8	292.957,0	2.936.076,5	107,93	103,08
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	212.042,0	219.562,9	2.050.629,8	116,66	110,31

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống và lữ hành tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**2.177.661,1**	**2.066.025,7**	**21.001.323,5**	**117,13**	**122,09**
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	207.852,0	186.519,0	2.485.018,0	117,69	135,66
Dịch vụ ăn uống	1.947.580,8	1.862.179,4	18.337.524,5	117,19	120,32
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	22.228,3	17.327,3	178.781,0	105,85	138,38

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 9/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.130.830,4**	**1.138.510,6**	**10.683.227,7**	**120,26**	**119,84**
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	87.946,2	88.077,8	914.287,1	130,99	130,01
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	166.973,2	168.719,3	1.502.751,3	116,12	113,25
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	119.693,1	121.160,0	989.222,1	119,23	123,36
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	236.740,9	238.022,4	2.282.850,8	124,92	121,84
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	182.676,6	180.418,8	1.890.385,8	111,48	113,92
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95.544,3	97.671,5	857.181,5	130,00	129,56
7. Dịch vụ khác	241.256,1	244.440,9	2.246.549,1	119,21	119,01

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**107,68**	**104,42**	**102,91**	**100,21**	**104,59**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,66	102,99	99,69	99,94	103,49
Lương thực	93,44	98,90	96,89	99,58	97,84
Thực phẩm	105,20	101,03	96,24	99,64	103,07
Ăn uống ngoài gia đình	118,16	109,84	109,39	100,80	107,91
Đồ uống và thuốc lá	105,31	102,70	102,86	99,85	103,97
May mặc, giày dép và mũ nón	103,66	101,86	101,78	99,71	103,62
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựn	116,11	107,02	106,27	99,90	110,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,75	102,19	102,26	99,96	103,01
Thuốc và dịch vụ y tế	108,74	100,90	100,90	100,30	100,62
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,90	100,68	100,69	100,40	100,34
Giao thông	111,20	115,22	114,22	102,43	107,70
Thông tin và truyền thông	95,67	97,30	97,58	99,49	98,26
Giáo dục	100,75	101,80	101,79	100,10	103,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,91	102,46	102,48	100,09	103,63
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,40	103,97	103,87	100,07	102,89
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,63	104,59	104,68	100,12	103,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**178,37**	**98,46**	**93,49**	**96,91**	**140,56**
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	**103,33**	**98,98**	**98,89**	**99,71**	**100,99**

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.058.651,1**	**9.864.963,1**	**101,28**	**115,42**	**117,28**
Vận tải hành khách	**283.500,2**	**2.772.359,7**	**100,99**	**118,73**	**117,70**
Đường bộ	283.500,2	2.772.359,7	100,99	118,73	117,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**628.816,7**	**5.846.016,7**	**101,41**	**109,43**	**114,73**
Đường bộ	628.816,7	5.846.016,7	101,41	109,43	114,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	**74.891,1**	**651.326,6**	**101,62**	**124,83**	**122,86**
Bưu chính, chuyển phát	**71.443,1**	**595.260,1**	**100,92**	**163,25**	**138,39**

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.826	25.780	103,33	116,60	116,45
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.826	25.780	103,33	116,60	116,45
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.826	25.780	103,33	116,60	116,45
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	395	3.510	103,94	118,66	116,93
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	395	3.510	103,94	118,66	116,93
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	395	3.510	103,94	118,66	116,93
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 10 và 10 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	1.773	16.033	101,02	107,85	115,65
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.773	16.033	101,02	107,85	115,65
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.773	16.033	101,02	107,85	115,65
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	553	4.948	100,43	110,26	113,93
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	553	4.948	100,43	110,26	113,93
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	553	4.948	100,43	110,26	113,93
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	358	48,98	41,38	75,37
Đường bộ	24	356	48,98	41,38	75,26
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	19	270	73,08	55,88	81,08
Đường bộ	19	268	73,08	55,88	80,97
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	12	189	30,77	44,44	63,85
Đường bộ	12	187	30,77	44,44	63,18
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	43	71,43	250,00	268,75
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	845,0	7.836,9	449,47	960,23	645,22



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

10 tháng năm 2026

02623.856.008 thongkedaklak.nso.gov.vn 19 Lê Duẩn, phường BMT

Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu tỉnh đến ngày 20/10/2026



▲ 1,17%
178.438 ha
Lúa

▲ 0,06%
82.300 ha
Cây ngô

▲ 0,73%
6.010 ha
Khoai lang

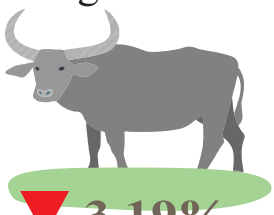
▲ 1,23%
22.700 ha
Rau các loại

Chăn nuôi

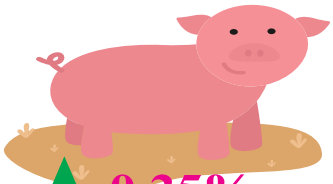
Số lượng gia súc, gia cầm tính đến thời điểm cuối tháng 10/2026



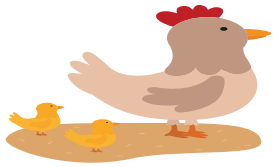
▼ 3,65%
387.216 con



▼ 3,19%
28.810 con



▲ 0,25%
1.039.463 con

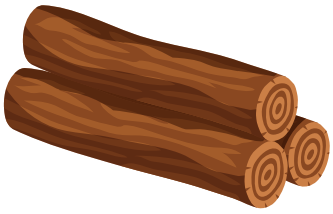


▲ 1,32%
26.210 nghìn con

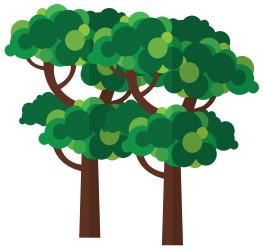


Tiêu huỷ 9.558 con lợn do dịch tả lợn Châu Phi, khối lượng 507.522 kg tại 185 hộ, 89 thôn/buôn, 38 xã/phường.

Lâm nghiệp



▲ 5,07%
1.511.563 m^3
Sản lượng gỗ khai thác



▲ 5,22%
7.834 ha
Diện tích rừng trồng mới

Thủy sản

▲ 6,29%
109.375 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

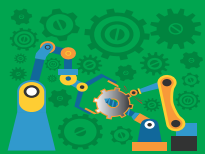
Khai khoáng

▲18,23%



Chế biến, chế tạo

▲17,33%



▲13,54%



TOÀN NGÀNH

Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải và nước thải

▲8,66%



▲6,09%



Sản xuất và phân phối điện

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 28,06%

6.983,8 tấn

Cá ngừ đóng hộp



▲ 4,35%

69.165,3 nghìn lít

Bia đóng chai



▲ 24,73%

59.444 tấn

Cà phê bột



▲ 46,66%

1.543,8 triệu viên

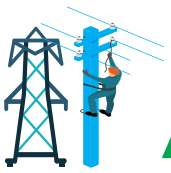
Thuốc chứa pênixilin



▲ 7,83%

182.909,2 chiếc

Ghế có khung gỗ



▲ 5,47%

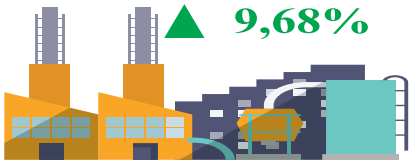
8.758,2 triệu KWH

Điện sản xuất

Phát triển doanh nghiệp ước 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

2.900 doanh nghiệp

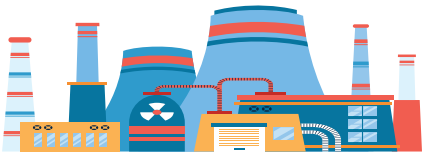
▲ 9,68%



Doanh nghiệp đăng ký mới

1.390 doanh nghiệp

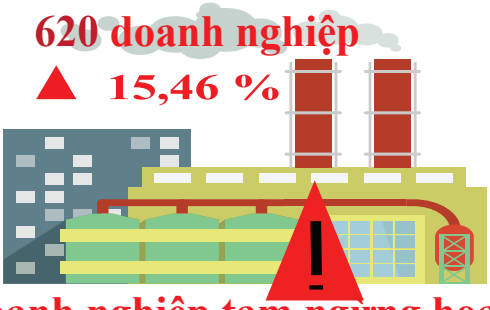
▲ 5,30%



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

620 doanh nghiệp

▲ 15,46 %



Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

1.880 doanh nghiệp

gấp 4,37 lần



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 3,16 %

10.190,9 tỷ đồng





Vốn nhà nước cấp tỉnh 9.963,7 tỷ đồng ▲ 2,91%



Vốn nhà nước cấp xã 227,2 tỷ đồng ▲ 15,01%

Thu hút đầu tư 10 tháng năm 2026



Thu hút 52 dự án đầu tư, điều chỉnh chủ trương 42 dự án

Hơn 70.604 tỷ đồng

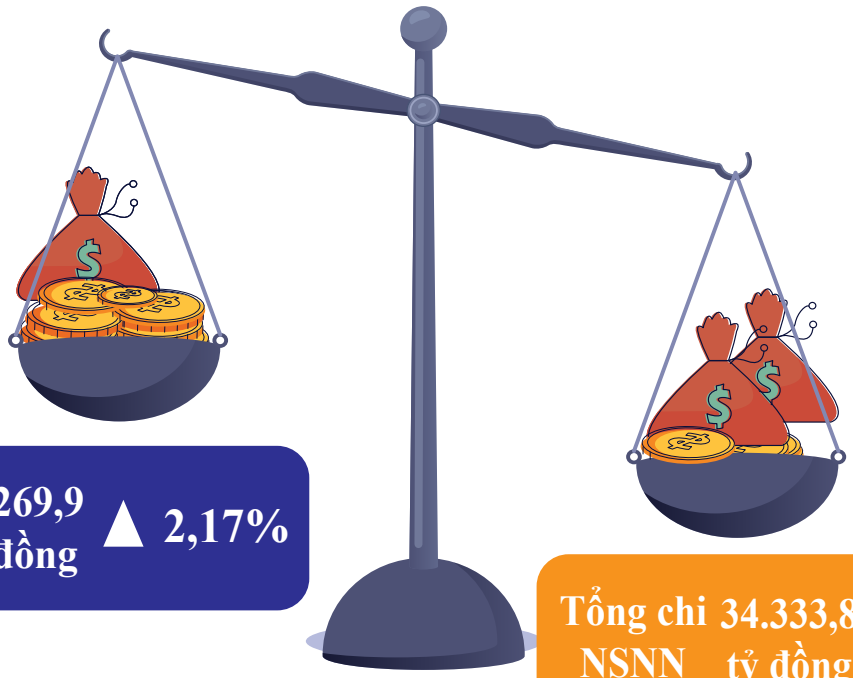


Vốn đăng ký

Thu chi ngân sách nhà nước ước 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 4,20%
Thu nội địa (trừ tiền đất và XSKT)

▲ 10,82%
Chi đầu tư phát triển



Tổng thu NSNN 14.269,9 tỷ đồng ▲ 2,17%

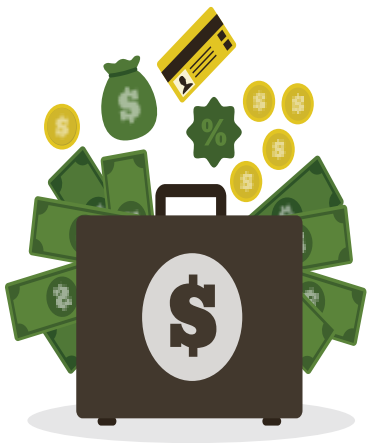
Tổng chi NSNN 34.333,8 tỷ đồng ▲ 0,58%

▼ 2,94%
Thu xuất, nhập khẩu

▼ 4,24%
Chi thường xuyên

Ngân hàng 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 12,52%



Tổng nguồn vốn huy động 190.000 tỷ đồng

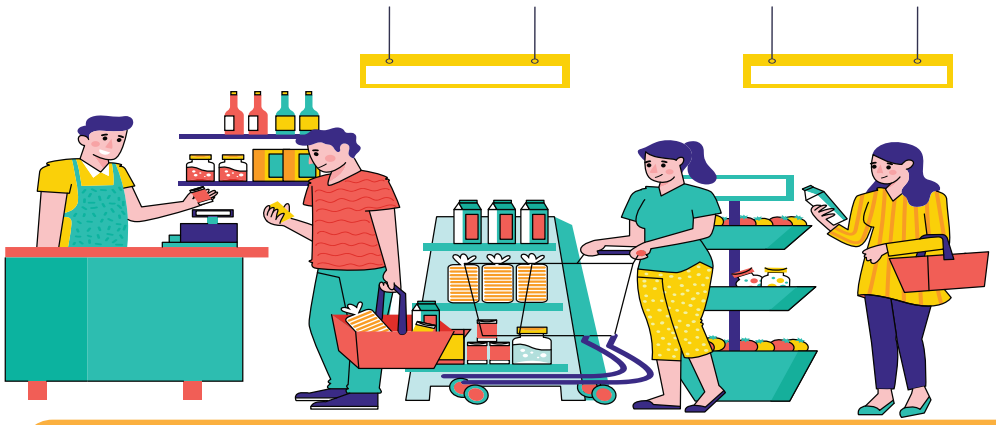


▲ 16,81%



Tổng dư nợ cho vay 291.000 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 17,39%

182.970,6 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

151.286 tỷ đồng



▲ 16,59%

Bán lẻ hàng hóa

20.822,6 tỷ đồng



▲ 21,97%

Lưu trú, ăn uống

178,8 tỷ đồng



▲ 38,38%

Du lịch

10.683,2 tỷ đồng



▲ 19,84%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 21,67%

5.967.001 lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ

1.669.241 lượt khách trong ngày

4.297.760 lượt khách ngủ qua đêm



▲ 92,67%

56.635 lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ.

Xuất, nhập khẩu ước 10 tháng năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)

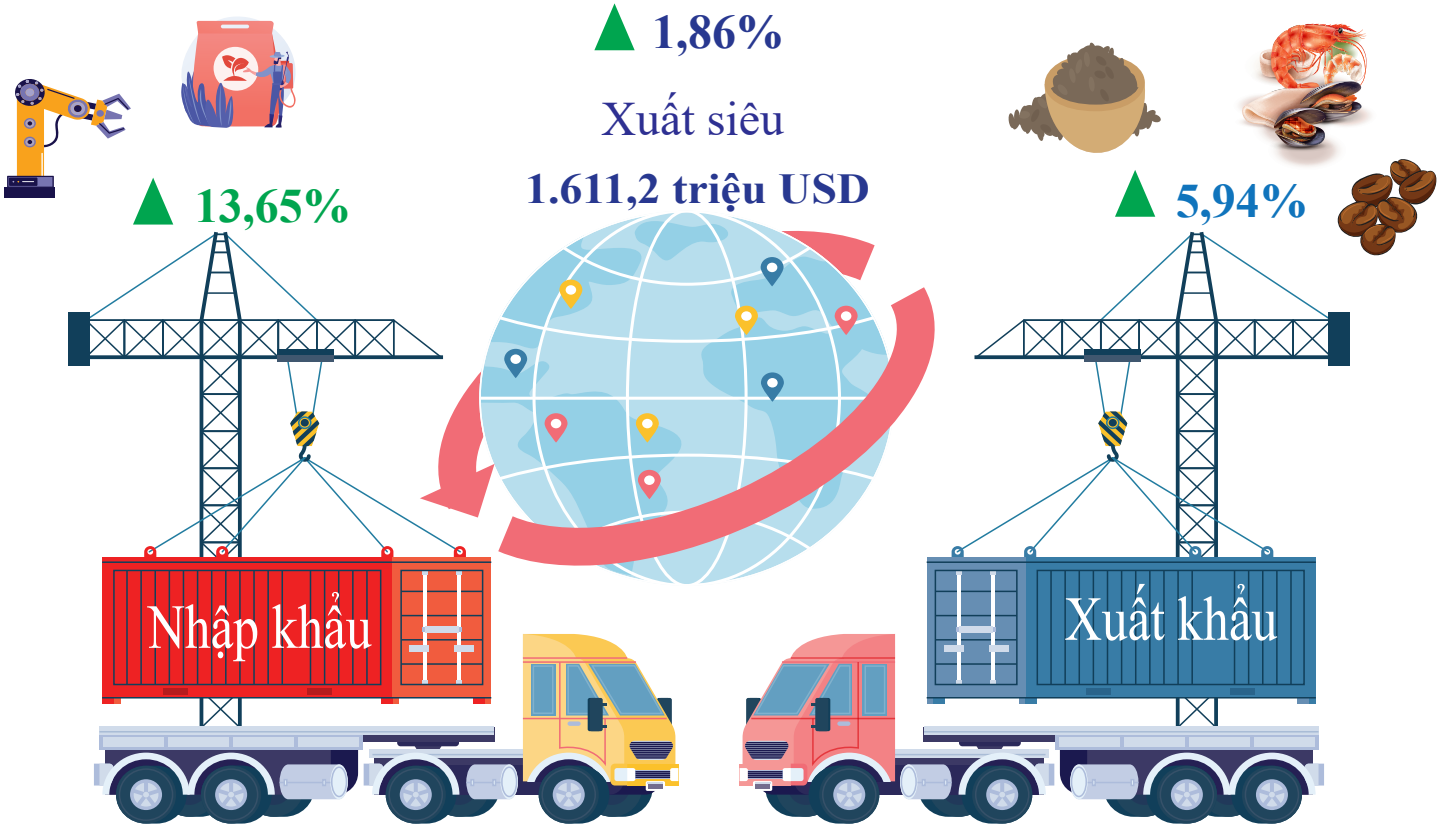
▲ 1,86%

Xuất siêu

1.611,2 triệu USD

▲ 13,65%

▲ 5,94%



952,8 triệu USD

2.564 triệu USD

Chỉ số giá tiêu dùng

103,96%

CPI tháng 10/2026 so với tháng 10/2025

100,21%

CPI tháng 10/2026 so với tháng trước

104,59%

Chỉ số giá tiêu dùng(CPI) bình quân 10 tháng năm 2026 (%) so với cùng kỳ

140,56%

Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng năm 2026

100,99%

Chỉ số giá đô la bình quân 10 tháng năm 2026

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 17,70%



Vận tải hành khách

▲ 14,73%



Vận tải hàng hóa

▲ 17,28%

9.865 tỷ đồng

Tổng doanh thu

▲ 22,86%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 38,39%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 10 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

25.780 nghìn HK ▲16,45%



3.510 triệu lượt HK.km ▲ 16,93%

Vận chuyển

Luân chuyển

Vận tải hàng hóa

16.033 nghìn tấn ▲15,65%



4.948 triệu tấn.km ▲13,93%

Y tế

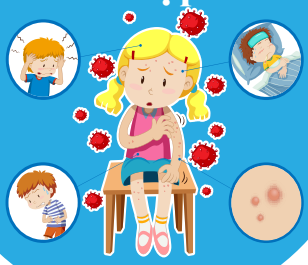
Sốt xuất huyết

7.831 trường hợp,



Tay chân miệng

2.381 trường hợp



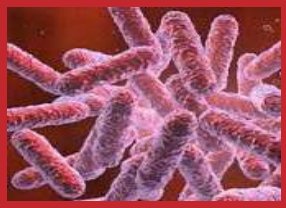
Sởi

04 trường hợp,



Whitmore

03 trường hợp, 01 tử vong



Thủy đậu

258 trường hợp



Viêm não mô cầu

02 trường hợp, 01 tử vong



An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ (tính đến 15/10/2026)

06 vụ ngộ độc thực phẩm



140 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

43 vụ cháy, nổ



04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 7.836,9 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 21/10/2026

Ước giá trị thiệt hại là 2.859 triệu đồng



Toàn tỉnh xảy ra 13 vụ thiên tai, làm 02 người chết, 01 người bị thương; 109 căn nhà bị hư hại; 29 ha lúa và 11,8 ha hoa màu bị thiệt hại. Ước giá trị thiệt hại 2.859 triệu đồng.

Tai nạn giao thông tính đến 15/10/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▼ 24,63%
358 vụ tai nạn giao thông

▼ 36,15%
189 người bị thương





▼ 18,92%
270 người chết